QUỐC-SỬ ĐÍNH-NGOA

(KHẢO CỨU, PHÊ-BÌNH SỬ-HỌC)

LÊ-VĂN-HÒE



TỦ SÁCH QUỐC-HỌC

QUOC-HOC THU-XA

QUỐC-SỬ ĐÍNH NGOA

LÊ-VĂN-HÒE

QUỐC-SỬ

ĐÍNH NGOA

(KHẢO-CỨU, PHÊ-BÌNH SỬ-HỌC)

TỦ SÁCH QUỐC-HỌC



QUỐC-HỌC THƯ-XÃ
XUẤT-BẢN-CỤC

CẦN PHẢI ĐÍNH CHÍNH LẠI NHỮNG ĐIỀU LẦM LẪN TRONG QUỐC-SỬ

XUÔI theo một giòng thời gian phẳng lặng và dài dằng-dặc những bốn nghìn năm người ta cứ có mãi một ý tưởng lầm lẫn về lịch-sử đất nước.

Những nhà viết sử tiền bối ở nước ta đã phạm nhiều điều lầm lẫn rất to. Thế mà các sĩ phu vẫn nghe theo, vẫn tin tưởng theo, toàn thể dân Đại-cồ-Việt đều chắc chắn tin tưởng vào những điều lầm lẫn đó.

Tuyên-truyền tư-tưởng hoang-đường và lầm lẫn ấy về lịch sử, ngoài sĩ phu, sử gia, lại còn một bọn nhà văn chiều theo tính hiếu kỳ của mọi người thêu dệt nên những thiên dã sử mà phần giả dối lại tăng lên gấp bội phần để độc giả ham mê theo. Cả những thi sĩ làm thơ để ca tụng, để phô diễn những chuyện thần thánh hoang đường ấy, và tin thật ở các cái vu vơ, không chịu đem trí thông minh để tìm một căn cơ, một nền tảng chắc chắn bằng những lý lẽ xét đoán xác thực.

Ông Lê văn-Hòe không phải là một người kém thông minh để có thể nhận là thực những cái vu vơ ấy. Ông không bằng lòng tin theo một cách ngây dại, những sự lầm lẫn trong sử sách nước nhà.

Và chúng ta đã có « **Quốc sử đính ngoa** *», một quyển sách kê-cứu rất táo bạo nhưng xác thực, có thể gây nên một cuộc cách mệnh trong sử giới hiện thời. Theo một phương-châm khoa học, ông đã dùng sức thông minh để hiểu biết và phô diễn trên một nền-tảng chắc chắn với những lý do mạnh bạo, những mẩu quốc-sử mà từ hàng sĩ phu cho đến dân chúng đều tin lầm bấy lâu.*

Người ta không cãi lại được, nếu chẳng có những lý lẽ mạnh hơn, cũng như người ta phải phục thiện, nếu nhận thấy trong tác-phẩm của ông Lê văn-Hòe những điều hiểu biết rộng-rãi có thể phá tan bức màn hoang-đường mờ mịt che kín lịch sử.

Quyển « **Quốc sử đính ngoa** *» sẽ làm nổi lên một luồng dư-luận trong đám thức-giả Việt-Nam, rồi sẽ là một công trình khuôn-mẫu trước tiên để dẫn đầu, trên một con đường mới của quốc-sử, công-cuộc khảo-sát, kê-cứu của đám sử-gia, học-giả mới.*

Juin 1941

KHỔNG-DƯƠNG

MẤY LỜI NÓI ĐẦU

ĐỌC mấy cuốn quốc-sử của ta, tôi không thể không lấy làm bất-mãn Vì tôi thấy mấy nhà viết sử ta nhẹ-dạ và dễ tin quá. Hình như khi chép sử, người ta chỉ chép thôi, không cần phán-đoán suy-xét gì hết.

Người xưa đã chép điều vô-lý gì, thì đời sau người ta lại chép lại điều vô-lý ấy. Người xưa đã lầm thì người sau lại lầm theo. Cho đến ngày nay, sử-giới và học-giới ta vẫn đem những điều lầm tự ngàn xưa nhồi vào đầu óc thế-hệ mới.

Cần phải có một cuộc đính-chính lớn-lao về sử học, cũng như cần phải có một cuộc cải-cách về lối chép quốc-sử ở nước ta.

Với những tài-liệu lượm được tới nay, chúng tôi xét thấy mấy chỗ cần phải cải-chính trong quốc sử ta, nay xin đem ra góp một phần nhỏ vào công-cuộc đính-chính lớn đó.

TÁC-GIẢ

Janvier 1940

HÙNG-VƯƠNG
hay
LẠC-VƯƠNG?

HÙNG-VƯƠNG HAY LẠC-VƯƠNG?

SỬ chép rằng họ Hồng Bàng làm vua đầu tiên ở nước ta bấy giờ gọi là nước Văn Lang, truyền 18 đời, đều xưng là Hùng-Vương. Giúp Hùng-Vương trị nước có các tướng văn gọi là Lạc-Hầu và các tướng võ gọi là Lạc-Tướng. Con trai vua gọi là Quan-lang, con gái vua gọi là My-nương.

Sách « *Việt-Nam sử-lược* » của ông Trần trọng-Kim cũng chép theo sử cũ như vậy.

Nhưng theo nhà cổ-học H. Maspéro, thì tên Hùng-Vương là chép sai.

Sách *Nam-Việt chí* của Tàu có câu « Đất đai Giao-châu phì-nhiêu lắm, vua xứ này gọi là Hùng-Vương ».

Sách « *Thủy kinh chú* » cũng có câu ấy, nhưng không phải dẫn ở sách *Nam-Việt-chí*

mà dẫn ở sách « *Giao châu ngoại vực ký* » song thật ra sách « *Giao châu ngoại vực ký* » không chép là Hùng-Vương mà lại chép là Lạc-Vương.

Sách *Quảng-châu-ký* cũng chép là Lạc-Vương nhưng viết chữ Lạc khác.

Do các chứng cớ đó, nhà cổ-học H. Maspéro bảo rằng vua đầu tiên nước Văn-Lang xưng là Lạc-Vương chứ không phải Hùng-Vương.

Nhà sử học Tản-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu tác giả sách « *Quốc-sử Huấn-Mông* » cũng dẫn chứng ở sách « *An-Nam-chí* » của Cao-hùng-Trưng một tác-giả người Tàu về đời nhà Minh để nói rằng vua đầu tiên nước Văn-Lang là Lạc-Vương.

Cao-hùng-Trưng chép :

« Đất Giao-chỉ từ khi chưa có đặt quận huyện chỉ có ruộng của dân giống Lạc, theo nước triều lên xuống mà cấy lúa ; có vua giống Lạc (Lạc-Vương) thống trị dân, có tướng giống Lạc (Lạc tướng) là quan để giúp vua. Vua quan đều ấn đồng giải xanh, gọi là nước Văn-Lang, truyền 18 đời ».

Dựa vào sách của họ Cao, họ Nguyễn cũng kết-luận rằng sở dĩ Lạc-Vương mà chép lầm ra Hùng-Vương là vì chữ *lạc* với chữ *hùng* diện-tự giống nhau.

Trong sách « *Việt-Nam văn-hóa sử cương* »,

ông Vệ-Thạch Đào-duy-Anh cũng kết-luận tương tự như họ Nguyễn, và theo H. Maspéro chép là Lạc-vương. Giáo-sư Dương-quảng-Hàm trong sách « *Leçons d'Histoire d'Annam* » cũng chép là Lạc-vương.

Tôi cũng tin rằng người ta đã chép lầm Lạc-vương ra làm Hùng-Vương.

Là con trai Lạc-long-quân có lẽ vua đầu tiên nước Văn-Lang cũng noi theo cha mà xưng là Lạc-Vương ?

Và có Lạc-Hầu, Lạc-Tướng là quan, thì tất nhiên có Lạc-Vương là vua !

Nhưng tôi không tin hẳn như thế. Nghĩa là tôi không tin rằng 18 đời vua họ Hồng-Bàng đều xưng là Lạc-Vương hay Hùng-Vương.

Không thấy di-tích gì tỏ ra rằng dân Văn lang có chữ viết. .

Cứ lấy lý-trí tưởng-tượng ra, thì có lẽ vua nước Văn-Lang bấy giờ chỉ như một vị Tù-trưởng ở miền rừng núi ngày nay mà thôi. Cuộc sinh-hoạt tất là còn cổ lỗ, chất-phác lắm lắm.

Như vậy mà bảo rằng vua nước Văn-Lang biết tự xưng là Lạc-Vương thì thật là nói ngoa.

Chữ viết riêng không có, văn-minh Trung-Quốc chưa tràn tới, có lẽ nào vua Văn-Lang đã biết dùng chữ Hán đề đặt vương-hiệu và

quốc-hiệu như các vua chúa sau thời Bắc-thuộc, là thời văn-minh Trung-Quốc đã du-nhập nước ta ?

Chính cái tên nước Văn-Lang cũng như các danh-từ khác là tên người Tàu đặt ra để gọi nước ta, chứ không phải là quốc-hiệu do vua họ Hồng-Bàng tự đặt lấy.

Có lẽ thấy dân một nước vẽ chàm vào mình thành những vằn, những lốt (văn thân) người Tầu liền gọi là *Văn-lang* nghĩa là anh chàng vẽ mình.

Sau dần dần quen đi. Người Tàu dùng luôn cái tên chỉ người dân, để chỉ cả một nước.

Gọi vua nước ấy (Văn-Lang) là Lạc-Vương là vì bấy giờ người Tàu gọi chỗ dân ta ở là đất Lạc-Việt, đồng thời với các đất Nam-Việt (Quảng đông) Mân - Việt (Phúc - kiến) Dương-Việt (Giang-tây) v. v.

Những danh-từ như Văn-Lang, Lạc-Vương, Lạc-hầu, Lạc-Tướng, Quan-Lang, My-Nương v. v. đều là những danh-từ ta chép qua các sử-sách của Tàu.

Nghĩa là những danh-từ người Tàu hoặc tự đặt ra, hoặc theo âm của người nước ta thời bấy giờ mà chép thành chữ. Như hai chữ My-Nương, nguyên là hai chữ *Mệ-nàng* của ta.

Sau khi Mã-Viện đánh bại Trưng-Vương

dựng cột đồng phân địa-giới, phái quan chức sang cai-trị nước ta như trước, các lạc-hầu, lạc-tướng phần thì sợ tội, phần thì bị bãi truất, đều bỏ trốn vào rừng. Có lẽ để tỏ ý bất phục cuộc đô-hộ nhà Hán, họ tự xưng là chúa trại, chúa động, như tại các miền rừng núi ngày nay vẫn còn những tiếng xưng-hô Mệ-nàng (My-Nương) và Quan lang, trong các nhà quí tộc Mường, Mán ! ?

Vậy, ta không thể căn-cứ vào sử sách của Tàu mà chép các danh-từ lịch-sử nước ta, như tên nước, tên vua, tên địa-phương . . . về thời-đại khuyết-sử.

Như sách « *Việt kiều-chí* » của Tầu gọi nước Âu-Lạc tức là nước Văn-Lang hợp với nước Thục) là Cổ-Man động ở Nam-Việt và Thục-an-dương-vương là Man-vương, thì ta mới bảo sao ?

Tóm lại, các vua đầu tiên nước ta không xưng là Hùng-Vương hay Lạc-Vương chi hết. Vua tất có một tên gọi nôm-na không kém những tiếng *mệ-nàng*, *bố*, *cái*, nhưng ngày nay ta không được biết đó thôi.

Ta chỉ nên biết rằng thời bấy giờ, là thời cổ-sơ, nước ta chưa có chữ viết, chưa có sử sách, chưa học chữ Tàu, nên về sau sử phải chép theo sách Tàu, để cho biết đại-khái, chứ không cần tin là đúng như vậy.

MƯỜI LĂM BỘ
NƯỚC VĂN-LANG

15 BỘ NƯỚC VĂN-LANG

HỌ Hồng-Bàng làm vua, chắc chưa có kỷ-cương gì, có lẽ cũng giống như một người làm Quan-lang ở trên Mường mà thôi...

«... *Khi đất Giao-châu còn gọi là Văn-Lang hay Âu-Lạc thì người bản-xứ ăn ở thế-nào, phong tục làm sao, nay cũng không có di tích gì mà kê cứu ra cho rõ được. Có lẽ cũng tự hồ như Mường hay Mán ở mạn thượng du đất Bắc-kỳ bây giờ. Giả sử có đem vua Hùng - Vương họ Hồng - Bàng và vua An-dương-Vương họ Thục mà sánh với mấy người Quan-Lang ở mạn thượng-du thì dễ thường cũng không xa sự thực là mấy...*»

Tác giả sách « *Việt-Nam Sử lược* » nói như vậy. Tôi muốn nói thêm :

« Giả sử đem vua Hùng-Vương họ Hồng-Bàng mà sánh với mấy người Quan Lang ở mạn thượng-du thì dễ thường mấy người Quan Lang Mường Mán bây giờ còn hơn vua Hùng-Vương về chỗ biết chữ Tàu, biết theo lễ nghi của Tàu và có một trí-thức do sự học sách Tàu, do nền chánh-hóa của Vua Chúa các Triều và do sự xúc-tiếp với nền văn-minh mới của nước Pháp... »

Nghĩa là ông Vua họ Hồng-Bàng chắc chỉ như một viên chúa động, một viên chúa trại hay một vị tù-trưởng các dân tộc cồ-lỗ mà người người Tàu quen gọi là Man-di.

Trình-độ tiến-hóa khi còn thấp kém như vậy thì tất nhiên là cuộc sinh-hoạt, từ kinh-tế sinh hoạt đến xã-hội, trí-thức sinh-hoạt, đều đơn-giản, thô sơ, không có kỷ-cương, qui-củ và tổ-chức như tại các xã-hội văn-minh được.

Thế mà sử cũ nước ta lại chép rằng Hùng-Vương chia nước Văn-Lang ra làm 15 bộ như sau này:

1. -- Văn-Lang (Bạch-Hạc Vĩnh-Yên).
2. — Châu diên (Sơn tây).
3. — Phúc-Lộc (»)
4. — Tân-Hưng (Hưng-Hóa-Tuyên-Quang).
5. — Vũ-định (Thái-Nguyên Cao-bằng).
6. — Vũ-Ninh (Bắc-Ninh).
7. — Lục-Hải (Lạng-sơn).

8. — Ninh-Hải (Quảng-Yên)
9. — Dương-Tuyền (Hải-Dương)
10. — Giao-chỉ (Hanoi, Hưng-Yên) Nam-định, Ninh-bình)
11. — Cửu-Chân (Thanh-Hóa)
12. — Hoài-Hoan (Nghệ-An)
13. — Cửu-Đức (Hà-tĩnh)
14. — Việt-Thường (Quảng-bình, Quảng-trị)
15. — Bình-Văn (?)

(Sách Việt-Nam sử-lược cũng chép theo như vậy). Thật là một điều không thể tin được.

Trước hết, đời Hùng-Vương, văn-minh Trung-quốc và chữ Hán chưa du-nhập nước ta, vậy nếu có chia nước làm 15 bộ, thì Hùng-Vương tất phải đặt tên các bộ bằng tiếng nôm-na là thứ tiếng nói riêng đời bấy giờ, như chẳng hạn Muong-Hum, Muong Te, Ta-lung, Nậm-Nàng, Muong-Khong, Pa-kha như các tên đất ở mạn thượng-du Bắc-kỳ bây giờ, hay Bông-Vàng, Đồng-Lầm, kẻ Noi, kẻ Tạnh, kẻ Mụ, kẻ Tè, Tó, Lủ, Chuông Lựa, Mơ, như tên nôm các làng ở Bắc-kỳ, trước khi cải đặt tên chữ Hán, mà ngày nay thất truyền chăng. Chẳng cần phải nói nhiều, ai cũng hiểu rằng Hùng-Vương không thể đặt tên các địa-hạt trong nước ta bằng chữ Hán khi chẳng hiểu chữ Hán là cái giống gì.

Vả chăng, đến đời Triệu-Đà thì nước ta

mới bị chia làm hai quận và mới có tên Giao-chỉ và Cửu-chân.

Sách *Khâm-Định Việt Sử* cũng tỏ ý hoài-nghi về tên 15 bộ nước Văn-Lang, và nói quận Cửu-đức (nay là Hà-tĩnh) mãi đến đời thuộc Ngô (tức là đời Tam-quốc) mới đặt ra ; huyện Châu-diên (nay là Vĩnh-tường) thì đến thời thuộc Hán mới có.

Nếu Giao-chỉ, Cửu-chân, Cửu-đức và Châu-diên là những tên đất đặt sau đời Hùng-Vương, thì ta có thể nói tên các bộ kia cũng không phải là tên gọi có từ đời Hùng-vương.

Ít nhất đến đời Triệu-Đà thống-trị, nước ta mới có thể có tên 15 bộ như sử cũ chép.

Vậy ta chỉ nên theo Tản-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu « *biết nước Văn-Lang chia làm 15 bộ mà không cần tin hẳn là có 15 bộ* ».

VIỆT - THƯỜNG LÀ TÊN CỔ NƯỚC CHIÊM - THÀNH

VIỆT-THƯỜNG LÀ TÊN CỔ NƯỚC CHIÊM-THÀNH !

LIỆT tên 15 bộ nước Văn-Lang toàn bằng chữ Hán như Vũ-Ninh, Vũ-Định, Lục-Hải, Dương-Tuyền v v... sử thần đời Lê là Ngô-sĩ-Liên đã làm một việc vô ý thức lắm rồi.

Chép Việt-Thường là một bộ của nước Văn-Lang lại là một việc vô-ý thức hơn nữa, nhất là Ngô-sĩ-Liên đã có trong tay bộ *Đại-Việt sử-ký* của sử thần Lê-văn-Hưu đời Trần, chép từ Triệu-Đà đến Lý-chiêu-Hoàng.

Chép theo Ngô-sĩ-Liên và chua Việt-Thường (một bộ nước Văn-Lang) là đất Quảng-Bình, Quảng-Trị ngày nay, sử-gia đương thời là Trần-trọng-Kim cũng lại nhắm mắt bước theo vết xe đổ.

Thật vậy.

Về đời Hùng-Vương, sử Tàu chép rằng :

« Năm Tân-Mão (1109 trước Thiên-Chúa) đời vua Thanh vương nhà Chu có nước Việt-Thường ở phía nam đất Giao-Chỉ sai sứ đem chim Bạch-trĩ sang cống. Nhà Chu phải tìm người làm thông-ngôn mới hiểu được tiếng nói và ông Chu-công-Đan phải chế ra xe chỉ-nam để đưa sứ giả Việt-Thường về nước.»

Như vậy rõ ràng Việt-thường là một nước độc-lập ở phía nam đất Giao-chỉ tức là đất nước ta.

Bảo rằng Việt-thường là một bộ nước Văn-lang, thì khi nước Văn lang bị sáp-nhập vào nước Âu-lạc của họ Thục, rồi khi nước Âu-lạc bị sáp nhập vào làm nước Nam-việt của Triệu-Đà và khi nước Nam-Việt thuộc quyền đô-hộ nhà Tây-Hán và Đông-Hán, tất bộ Việt-thường không thể tách riêng ra làm một nước độc-lập được.

Thế mà từ đời Thục đến đời Bắc-thuộc, trải qua tay mấy họ thống-trị, tuyệt-nhiên người ta không nghe nhắc nhớ đến cái tên Việt-Thường.

Chẳng có gì tỏ rằng Việt-Thường là một bộ thuộc nước Văn-lang cả.

Biết rằng Việt-Thường là đất Quảng-Bình, Quảng-Trị ngày nay, mà vẫn nhận Việt-Thường là một bộ nước Văn Lang, thì thật quá ư khờ khạo.

Hãy nghe đoạn sử chinh-phục này : « *Năm kỷ-dậu (1069 sau Thiên-Chúa) vua Thánh-Tôn nhà Lý đem quân đánh nước Chiêm-Thành, vì dân Chiêm-Thành hay sang quấy nhiễu miền biên giới.*

Bại trận, vua Chiêm-Thành là Chế-Củ bị bắt làm chiến-tù giải về nước ta.

Sau Chế-Củ xin dâng đất ba châu để chuộc tội. Ba châu ấy là Địa-Lý Ma-Linh và Bố-Chính, ở vào địa hạt hai tỉnh Quảng-Bình và Quảng-Trị ngày nay.

Vua Thánh-Tôn sai quan đến nhận đất và tha cho Chế-Củ về nước.»

Như vậy mãi đến năm 1069, đất Quảng-Bình, Quảng-Trị mới thuộc về ta. Mà hai tỉnh ấy tức là đất Việt-Thường ngày xưa. Vậy đất Việt-Thường là 3 châu Địa-Lý, Ma-Linh và Bố-Chính của Chiêm-Thành, đời vua Chế-Củ.

Ba châu ấy năm quí-mùi (1103) đời vua Lý-nhân-Tôn, vua Chiêm-Thành kế-vị Chế-Củ là Chế-ma-Na đem quân sang đánh lấy lại.

Lý-thường-Kiệt, năm ấy ngoài 70 tuổi phải cất quân sang đánh, bấy giờ 3 châu ấy mới lại trả về ta.

Do đó, thì nước Việt-thường xưa đem cống nhà Chu chim bạch-trĩ, tức là nước Chiêm Thành sau này.

Nước Chiêm-thành trước gọi là Hồ-tôn ở

giáp-giới phía nam nước Xích-quĩ của vua Kinh-Dương-Vương, nghĩa là ở giáp giới phía nam nước Văn-lang của vua Hùng-vương, con trưởng vua Lạc-long-quân và cháu-trưởng vua Kinh-Dương-Vương. Nước Hồ-Tôn sau cải gọi là Việt-thường; Việt-thường cải gọi là Lâm-Ấp chẳng hiểu tự đời nào. Sau Lâm-Ấp lại đổi làm Hoàn-vương-quốc, mãi đến năm Mậu-tí (808) nước ấy mới đổi quốc-hiệu làm Chiêm-Thành.

Vả chăng, sử chép rằng dân Lâm-ấp (tức Chiêm-Thành) thường hay quấy nhiễu các quận Cửu-Chân, Nhật-Nam (tức là các tỉnh Thanh-Hóa, Nghệ-An, Hà-Tĩnh bây giờ) nên các vua ta thường phải đem quân đi đánh dẹp. Nghĩa là đất Chiêm-Thành giáp giới với đất ta về phía Nam. Và nước Việt-Thường tức là hai tỉnh Quảng-Bình, Quảng-Trị ngày nay; các tỉnh Hà-Tĩnh, Nghệ-An, Thanh-Hóa ngày nay tức là Cửu-Chân, Nhật-Nam ngày xưa.

Như vậy nước Việt-Thường chính là nước Hồ-Tôn hay Chiêm-Thành thời cổ, không còn nghi ngờ gì nữa.

CON GÁI VUA HÙNG-VƯƠNG THỨ 18 TÊN THẬT LÀ GÌ ?

CON GÁI VUA HÙNG-VƯƠNG THỨ 18 TÊN THẬT LÀ GÌ?

SỬ chép rằng: « Thục-Vương hỏi con gái của vua Hùng-Vương thứ 18, là Mị-Nương không được, trong bụng lấy làm tức giận, dặn con cháu ngày sau đánh báo thù lấy nước Văn-Lang ».

Sử đây tức là sử-thần Ngô-sĩ-Liên, lễ-bộ Tả-thị-Lang đời vua Thánh-Tôn nhà Lê, người đã soạn lại bộ *Đại-Việt sử-ký* của sử-thần Lê-văn-Hưu đời vua Thánh-Tôn nhà Trần và là người đầu tiên chép sử ta từ đời thượng-cổ.

Chép như vậy, thật là ngớ-ngẩn.

Trên đã nói: Đời Hùng-Vương tức là trong cả 18 đời Hùng-Vương con trai vua gọi Quan-Lang, con gái vua gọi là Mị-Nương.

Gọi là Mị-Nương, (có lẽ chính là Mệ-Nàng)

tức cũng như người Tàu gọi Công-chúa.

Như vậy thì hết thảy con gái các vua Hùng Vương đều gọi là Mị-Nương, chứ riêng gì con gái vua Hùng-Vương thứ 18?

Mị-Nương là một danh từ chung, như Công chúa, chứ có phải là một danh từ riêng đâu?

Nói *« con gái vua Hùng-Vương thứ 18 là Mị-Nương »*, là nói thừa, nói lắp.

Đáng lẽ phải phải nói :

Mị-Nương vua Hùng-Vương thứ 18 tên là...

Nhưng con gái vua Hùng-Vương thứ 18, người mà Thục-Vương hỏi không được, người mà Sơn-Tinh, Thủy-Tinh tranh dành nhau, tên thật là gì?

Sử không chép và cũng chẳng ai biết. Thế thì ta cứ nói « con gái vua Hùng-Vương thứ 18 » thôi, can gì phải thêm vào mấy chữ « là Mị-Nương » ?

SỰ THẬT TRONG CHUYỆN NỎ THẦN

SỰ THẬT TRONG CHUYỆN NỎ THẦN

TỤC truyền rằng khi An-dương-Vương xây Loa-Thành có những yêu-quái quấy nhiễu, xây mãi không được, An-dương-Vương mới lập đàn lên cầu khấn, có con Kim-qui hiện lên bày phép cho Vua trừ những yêu-quái đi, bấy giờ mới xây được thành. Kim-qui lại cho An-dương-Vương một cái móng chân để làm lẫy nỏ. Lúc nào có giặc, đem cái nỏ ấy ra bắn một phát, giặc chết hàng vạn người.

Cũng nhờ có cái nỏ ấy cho nên Triệu-Đà đánh không được An-dương-Vương. Triệu-Đà dùng kế cho con trai là Trọng-Thủy sang lấy Mị-Châu là con gái An-dương-Vương, ở gửi rể và lấy trộm cái lẫy nỏ thần.

Nên sau Triệu-Đà mới đánh được An-dương-Vương và chiếm lấy nước Âu-Lạc.

Nhưng sách « *Việt-kiệu-chí* » của Tầu chép khác :

« Cổ Man-Động miền Nam-Việt về đời Tần rất mạnh. Dân bắn giỏi lắm, dùng tên bằng đồng, mỗi phát bắn ra trúng suốt qua mười người. Triệu-Đà e sợ.

Man-Vương có người con gái tên là Lan-Châu, người rất đẹp mà chế nỏ rất tài.

« Đà sai con trai tới gửi rể. Không đầy 3 năm con trai Đà hiểu hết cách chế nỏ và phá nỏ. Đà liền đem binh tới đánh, giết Man-Vương, chiếm đất làm vua. »

Đọc chuyện này, Viên-Mai tác-giả *Tùy-Viên thi-thoại* có vịnh một bài tuyệt cú :

Triệu-Vương phụ tử khai biên-giới.
Lại chủng Lan-Châu nhất đóa hoa.
Đồng nỗ tam thiên tùy tế khứ,
Nữ nhi tâm thái vị phu-gia

Dịch :

Cha con vua Triệu mở bờ cõi,
Nhờ đóa hoa Lan đã khéo trồng.
Ngàn chiếc nỏ đồng theo rể tếch.
Xưa nay gái chỉ vị nhà chồng.

Ta có thể chắc rằng sách « *Việt-kiệu-chí* » chép đúng.

Vì trong lời tục truyền của ta có nhiều điều huyền-bí, hoang-đường, như yêu quái, như thần kim-qui, như lẫy nỏ thần, bắn một phát người chết hằng vạn, không thể tin là

có thật được.

Còn các điều sách « *Việt-kiệu-chi* » chép thì ám-hợp với kết quả các công việc khảo cổ của các nhà cổ-học và trường Bác-cổ Viễn-Đông.

Theo nhà cổ-học H. Maspéro, thì đời Thượng-cổ, (tức là đời Hồng-Bàng, đời Thục) dân Văn-Lang, đã biết đúc đồng để bịt các mũi tên.

Vậy, chắc là nỏ đồng, chứ không phải nỏ thần. Và nỏ đồng tức là nỏ bắn bằng mũi tên bịt đồng.

Nói nỏ đồng bắn mỗi phát trúng xuyên qua 10 người nghe còn có lý, chứ nói nỏ thần mỗi phát bắn chết hàng vạn người thì khó lòng tin được.

Còn Thục An-dương-Vương mà chép là Man-Vương, nước Âu-Lạc (tức là nước Văn-Lang cũ) mà chép là Cổ Mang-động, thì đó là lối xưng-hô khinh người chung của dân Trung Hoa; dân Mông-Cổ, dân Mãn-Thanh... người Trung-Hoa đều gọi là rợ.

Sau hết, tên con gái An-dương-Vương truyền lại ở ta là Mị-châu, nhưng sách *Việt-kiệu-Chí* chép là Lan-Châu, thì đằng nào đúng?

Thời đại xa vời, ta không thể căn-cứ vào đâu mà kê-cứu tên người ở thời kỳ nước

minh chưa có sử.

Tuy vậy, ta cũng có thể tin rằng sách Tầu chép đúng. Vì vào đời Triệu-Đà, sử-sách bên Tàu đã minh-bạch lắm.

Ta lại có thể đoán chắc rằng tiếng Mị, nguyên là tiếng Mệ, tiếng thời cổ dùng để gọi con gái vua, cũng như tiếng Nương có lẽ nguyên là tiếng Nàng.

Mị-Châu tức là Mệ-Châu.

Dân Âu-Lạc gọi con gái vua (tên là Châu) là Mệ-Châu, cũng như dân Tàu gọi công-chúa Châu vậy.

Mệ là một danh từ chung, có giá trị như tiếng công-chúa, hoặc tiếng *cô* là tiếng để chỉ người con gái.

Mệ hoặc Mị chắc không phải một danh từ đệm liền với tiếng Châu để lập thành một tên người.

Sách « *Việt-kiệu-Chí* » chép *Lan-Châu* là chép đúng, hay có nhiều lẽ khiến ta phải nhận là đúng.

Lan-Châu là tên thật, còn *Mị (hay Mị-Nương)* là tiếng tôn xưng. Người ta có thể nói : Mị-nương Lan-Châu. Gọi Mị (hay Mệ) Châu, là gọi tắt.

Theo những điều nhận xét trên này, liệu ta có nên đính-chánh câu chuyện nỏ thần và tên con gái vua Thục ?

SỰ THẬT TRONG CHUYỆN PHÙ-ĐỔNG THIÊN-VƯƠNG

SỰ THẬT TRONG CHUYỆN PHÙ-ĐỔNG THIÊN-VƯƠNG

Sử chép rằng :

Đời Hùng-Vương thứ 6 có đám giặc Ân, hung mạnh lắm vào quấy rối trong nước, không ai đánh nổi. Vua sai Sứ đi rao khắp trong nước để tìm người tài giỏi ra đánh giặc giúp nước. Bấy giờ ở làng Phù-Đồng bộ Võ-Ninh (nay là huyện Võ-Giàng tỉnh Bắc-Ninh) có đứa trẻ xin đi đánh giặc.

Theo Ngô-Cát và Đặng-huy-Trứ, tác-giác sách « *Quốc-sử diễn ca* » thì đứa trẻ ấy từ khi lọt lòng mẹ cứ nằm liệt một chỗ và ;

Ba năm chẳng nói chẳng cười trơ trơ.

Sứ-giả về tâu vua. Vua lấy làm lạ, cho đòi vào chầu. Đứa trẻ ấy xin đúc cho một con ngựa và cái roi, bằng sắt.

Sách « *Quốc-sử diễn ca* » thì chép :

Nghe vua cầu tướng ra quân,
Thoắt ngồi, thoắt nói, muôn phần kích-ngang.
Lời thưa mẹ, dạ cần-vương.
Lấy Trung làm Hiếu mọi đường phân-minh.
Sứ về tâu với Triều-Đình,
Gươm vàng ngựa sắt đề binh tiến vào.

Khi ngựa và roi đúc xong thì đứa trẻ ấy vươn vai một cái, tự nhiên người cao lớn lên mấy trượng, rồi nhẩy lên ngựa cầm roi sắt đi đánh giặc. Ngựa sắt phi đến đâu, phun ra lửa đốt cháy đến đó, giặc Ân bị thua chạy tán-loạn.

Phá được giặc Ân rồi, người ấy đi đến núi Sóc-sơn thì biến mất. Vua nhớ ơn truyền lập đền thờ ở làng Phù-đổng (tức là làng Gióng) về sau vua phong là Phù-đổng Thiên-Vương. Hiện nay ở làng Gióng vẫn còn đền thờ, và đệ niên cứ ngày mồng 8 tháng 4 có hội vui lắm. Tục-ngữ ta có câu :

Mồng tám tháng tư
Không xem hội Gióng cũng hư mất đời.

Chép như vậy là nhà chép sử đã loại bớt những điều hoang-đường tương-truyền về « Đức Thánh Gióng » (tức Phù Đổng Thiên-Vương) như nói bà thân-mẫu Phù-Đổng Thiên-Vương dẫm phải lốt chân thần-nhân rồi về có thai đẻ ra Ngài, hoặc bà là gái chửa

hoang bị dân làng sinh-quán đuổi đi phải sang ở nhờ làng Phù-Đổng v. v...

(Tuy vậy, cái thuyết Phù Đổng Thiên-Vương là con chửa hoang, vẫn được nhiều người công nhận. Ta nên nói qua rằng thuyết đó không có cơ-sở gì vững chãi. Vì theo ông Louis Finot (1) thì khi nước Văn-Lang bị người Tàu chinh-phục vào thế-kỷ thứ III và thứ II trước Tây-lịch, tổ tiên ta đương còn ở trong trạng-thái gia-đình mẫu-hệ (matriarcat). Như vậy thì ở đời Hùng-Vương thứ 6, dân Văn-Lang đã làm gì có quan-niệm về sự chửa-hoang và sự người con có cha và không có cha?)



Cliché Đông-Dương

(1) Les grandes époques de l'Indochine, bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin tome XV n° 2.

Nhưng câu chuyện sử chép như đứa trẻ lên ba vươn vai một cái, tự nhiên người cao lên mấy trượng, thì khỏi phải nói, ai cũng biết là câu chuyện hoang-đường, không thể tin được.

Có lẽ là một người con trai còn ít tuổi, nhưng người vạm-vỡ có sức khỏe, khi bận võ-trang, đi đánh giặc, người coi oai - phong lẫm - liệt khác hẳn các thiếu - niên cùng lứa trong làng. Người đời sau cố - ý ngoa truyền, để câu chuyện nhuộm màu thần bí, cho người ta phải kinh sợ đó thôi.

Cả đến câu chuyện roi sắt ngựa sắt hoặc gươm vàng ngựa sắt cũng không đáng tin.

Theo nhà cổ học H. Maspéro, thì ở đời thượng-cổ tức là đời Hùng-Vương, tổ tiên ta chỉ biết dùng đồ đá, nhất là cuốc đá để làm ruộng.

Trước đời Bắc-thuộc, tổ tiên ta cũng biết dùng đồ đồng như nồi niêu để nấu, hay những mũi đồng để bịt lên nỏ.

Nhưng đồ sắt thì đến đời Triệu-Đà, dân Nam-Việt vẫn phải mua của Tàu dùng chứ không tự chế lấy được.

Sử chép rằng bà Lã-Hậu nhà Hán không rõ vì bất-bình gì với Triệu-Đà hạ lệnh cấm

người Tàu không được bán phầm vật, nhất là đồ dùng bằng sắt cho người Nam-Việt (tức là nước của Triệu-Đà).

Sử lại chép rằng quan Thái-Thú quận Cửu-Chân là Nhâm-Diên dạy dân dùng sắt làm điền-khí để cày, bừa.

Như vậy, thì ở đời Hùng-Vương thứ 6, tức là đời thượng-cổ, người ta đã đúc thế nào được ngựa sắt, roi sắt hay ngựa sắt với gươm vàng? Đời bấy giờ, đã không thể có ngựa với roi sắt hay gươm vàng, thì những chuyện ngựa sắt biết đi, biết phun lửa và biết bay lên trời đều là chuyện bịa đặt hết.

Có lẽ đó chỉ là một con ngựa bằng xương, bằng thịt như các con ngựa khác, nhưng khỏe mạnh, chạy nhanh, và sắc đen nên người Tàu và sử-gia đời xưa gọi là *thiết-mã*.

Thiết-mã là ngựa sắc đen, cũng như *thiết-diện* là mặt đen (Kiều có câu: mặt sắt đen sì, tức là dịch hai chữ thiết-diện) *thiết-hán* là người con trai đen đủi khỏe mạnh. *Thiết* chính nghĩa lại là *sắt*, nên các nhà diễn-sử cũ ra quốc-âm, mới dịch lầm thiết-mã là ngựa sắt! ? Roi sắt cũng vậy, có lẽ là cái côn bằng tre rắn như sắt và hun

đen như sắt, nên người xưa gọi là *thiết-côn*, rồi người sau mới dịch luôn ra là roi sắt.

Sau hết, đến chuyện Phù-Đổng dẹp xong giặc Ân thúc ngựa tới núi Sóc-sơn rồi biến đi mất. Chuyện đó cũng là chuyện ngoa.

Có lẽ sự thật là, dẹp xong giặc Ân, Phù-Đổng Thiên-Vương vội phi ngựa về Kinh báo tiệp, chẳng dè tới núi Sóc-sơn, ngựa phóng mau quá vấp phải đá khuỵu xuống, trong khi bất ý, Phù-Đổng Thiên-Vương ngã ngựa thiệt mạng chăng ?

Khi chép sự-tích một người đã được phong-thần, người ta thường cố-ý thêu dệt ra cho vai chủ động trở thành một bực phi phàm để dân-chúng phải đem lòng khâm-kính, sùng-bái, chắc chắn vì thế mà trong chuyện Phù-Đổng Thiên-Vương là một vị võ-tướng, hơn thế, một vị phúc-thần cổ nhất nước ta, có chép nhiều điều trên hẳn sự thật.

TƯỢNG-QUẬN XƯA KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT NƯỚC TA

TƯỢNG QUẬN XƯA KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT NƯỚC TA

SÁCH « Việt-Nam sử lược », của ông Trần-trọng-Kim chép rằng :

« Năm Đinh Hợi (214 trước Thiên-Chúa) Tần-thủy Hoàng bên Tầu, sai tướng là Đồ-Thư đem quân đi đánh lấy đất Bách-Việt (vào quãng tỉnh Hồ-Nam, Quảng Đông và Quảng-Tây bây giờ), An dương-Vương nhà Thục cũng xin thần phục nhà Tần. Nhà Tần mới chia đất Bách-Việt và đất Âu-lạc (tức là nước Văn-Lang cũ hợp với nước Thục) ra làm ba quận gọi là : Nam-Hải (Quảng-Đông), Quế-Lâm (Quảng-Tây) và Tượng-Quận (Bắc-kỳ)...

«...Chẳng bao lâu, quan úy quận Nam-Hải là Nhâm-Ngao, nhân thấy bên Tầu có loạn, muốn mưu đánh lấy Âu-Lạc, để lập một

nước tự-chủ ở phương Nam. Nhưng công việc chưa thành thì Nhâm-Ngao mất. Khi sắp mất, Nhâm-Ngao giao binh-quyền cho Triệu-Đà để thay mình làm quan úy quận Nam-Hải.

« Năm Quí-tị (208 trước Thiên-Chúa) là năm thứ 50 đời Thục An-dương-Vương, Triệu-Đà đem quân sang đánh lấy nước Âu-Lạc, sát nhập nước Âu-Lạc vào quận Nam-Hải lập thành nước Nam-Việt, tự xưng làm vua, đóng đô ở Phan-Ngung (gần thành Quảng-Châu bây giờ).

Chép thế là tác-giả « Vitệ-Nam sử-lược » chép theo sử cũ :

« Năm Thục-An dương-vương thứ 44, người Tàu tham vì Việt có nhiều ngọc trai, phái quân sang lấy đất Lĩnh-Nam, chia đặt làm ba quận lâ Quế-Lâm, Nam-Hải và Tượng-quận.

Dẫn nhời sách « *Lĩnh ngoại đại đáp* » của Chu-khứ-Phi, một người đời Tống bên Tầu, tác-giả sách « *Khâm-Định việt sử* » chép rằng : *Nay Quảng Tây tức là Quế-Lâm của Tàu, Quảng-Đông tức là Nam-Hải của Tàu, Giao-Chỉ tức là Tượng-quận của Tàu. Đến đời Vũ-Đế, nhà Hán bình được phương Nam chia đất Tương-quận làm ba là Giao-chỉ*

Cửu-Châu và Nhật-Nam».

Nghĩa là từ Ngô-sĩ-Liên (1) đến Trần-trọng-Kim, sử-giới nước nhà đều nhận rằng nước Văn-Lang ta đã có lần gọi là Tượng-Quận, và Tượng-Quận chia làm ba thì Giao-chỉ là đất Bắc-kỳ hiện giờ, Cửu-chân và Nhật-Nam thì là phía bắc xứ Trung-Kỳ ngày nay.

Theo sử-giới, văn-học-giới cũng tin như vậy. Trong câu đối viếng Tôn-thất-Thuyết, của một người Tàu hay người Nam không rõ, tác-giả cũng dùng cái danh-từ Tàu đó để chỉ nước ta :

Quí bất khả ngôn, thiên cổ trung-hồn lưu Tượng-quận,
Tôn vô dị thượng, bách niên tàn cốt táng Long-châu.

Thật ra, Tượng-Quận không phải là đất nước ta và hai quận Giao-Chỉ, Cửu-Chân cũng không phải là do vua Võ-Đế nhà Hán cắt đất Tượng-Quận chia ra, mà đặt tên.

Theo sử-giới Pháp, Nam tham-khảo các sử cổ kim Trung, Việt, thì chiếm được nước Âu-Lạc, Triệu-Đà sát nhập với hai

---

(1) Sử thần đời Lê-thánh-Tôn chép Đại-Việt sử-ký bắt đầu chép từ Hồng-Bàng.

quận Nam Hải, Quế-Lâm lập thành nước Nam Việt, và cai-trị lấy những địa hạt thuộc Nam-Hải, Quế-Lâm và nước Thục, còn địa-phận thuộc nước ta thì chia ra làm 2 quận Giao-Chỉ, Cửu-Chân đặt quan Sứ thay mặt mình cầm quyền cai-trị. Thế là hai quận Giao-Chỉ, Cửu-Chân nước ta có từ đời Triệu-Đà, chứ không phải là do Võ-Đế nhà Hán tách Tượng-quận mà đặt ra như sách của Chu-khứ-Phi đời Tống chép mà sách Khâm-định Việt-sử của ta chép theo.

Còn Tượng-quận không phải là đất nước ta (nói cả nước, chớ không những nói riêng Bắc-kỳ như ông Trần-trọng-Kim) là vì nhiều lẽ.

Theo sử cũ thì đời Thục-Phán năm 44, người Tàu vì tham đất Việt có nhiều ngọc-trai nên phái quân sang lấy đất Lĩnh-Nam, chia đặt làm 3 quận Quế-Lâm, Nam-Hải và Tượng-quận.

Ông Trần-trọng-Kim không chép là Lĩnh-Nam mà chép là Bách-Việt và chua là vào quãng tỉnh Hồ-Nam và Quảng-Đông, Quảng-Tây bây giờ.

Sự thực, Bách-Việt trỏ gồm các giống Việt ở về Hoa-Nam là Ô-Việt (vào tỉnh Tích-Giang của Tàu) Mân-Việt (Phúc-kiến),

Dương-Việt (Giang Tây) Nam-Việt (Quảng-đông) và Lạc-Việt (tức là nước ta), cũng như Lĩnh-Nam là trỏ gồm những đất đai ở phía nam năm dãy núi ở mấy tỉnh Hồ-Nam, Quảng-Đông và Quảng-Tây.

Vậy nhà Tần đánh nước Việt nào để lấy ngọc trai?

Nói ngọc trai, tức là nói biển. Và tại các miền bờ biển ở phía Nam nước Tàu, thì duy có Hợp-Phố là có tiếng sản nhiều ngọc trai. Mà Hợp-Phố thuộc về tỉnh Quảng-Đông, tức là đất của giống Nam-Việt thời ấy.

Cứ đó mà suy thì nhà Tần sai đem quân đánh lấy miền Nam-Việt, tức là Quảng-Đông để lấy ngọc trai chứ không phải đánh lấy tất cả Bách - Việt, hay tất cả miền Lĩnh-Nam.

Hiện nay tại tỉnh Quảng-Đông có huyện Nam-Hải, tỉnh Quảng-Tây có huyện Quế-Lâm và huyện Tượng. Chắc chắn đó là những danh từ lịch-sử (Nam - Hải — Quế - Lâm — Tượng-quận) còn sót lại. (Theo Tản Đà Nguyễn-khắc-Hiếu) (2)

---

(2) Sử-gia Nguyễn-khắc-Hiếu cũng cho rằng nhận Tượng-Quận là đất nước ta là lầm, nhưng sử-giới chính-thức vẫn không chịu nghe theo, nên phải nhắc lại.

Vả chăng, Thục-An-dương-vương năm thứ 48, Triệu-Đà đem quân sang đánh nước Âu Lạc không nổi, vì Thục có thành Cổ-Loa và nỏ đồng. Vậy chẳng có lẽ nào năm Thục-An dương-vương thứ 44, nhà Tần đã sát-nhập được nước Âu-Lạc với đất Bách-Việt (?) và chia ra làm quận và đặt tên là Tượng-quận !

Sau hết, nếu Âu-Lạc đã thuộc Tần và bị đổi tên ra làm Tượng-Quận từ năm Thục-Phán thứ 44, thì năm Thục-Phán thứ 50, còn nước Âu-Lạc đâu để Triệu-Đà chiếm-cứ và còn Thục-Vương đâu để bị Triệu-Đà đánh thua ? Đã là một quận thuộc Tần, thì Tượng-Quận cũng có quan úy của Tần cai-trị như quan úy quận Nam-Hải là Triệu-Đà, có lẽ nào 6 năm sau vẫn còn vua Thục với nước Thục ?

Bởi các lẽ đó, ta phải nhận rằng 3 quận Nam-Hải, Quế-Lâm và Tượng-Quận của Tàu đều thuộc vào vùng Lưỡng-Quảng nước Tàu.

Nước ta lúc ấy không thuộc vào ba quận đó, rồi Triệu-Đà mới đem quân sang xâm-chiếm nước ta, bấy giờ thuộc về họ Thục, mà chia làm 2 quận Giao-chỉ, Cửu-chân và đặt quan cai trị.

Sử-gia đời Tống, trong khi chép sử, chép

lầm Tượng-quận là đất nước ta, nên sau sử ta cũng chép lầm theo như vậy.

Thật ra :

Tượng-quận xưa không phải đất nước ta !
Nước ta không hề có tên là Tượng-quận !

ÂU-CƠ VÀ TRIỆU-ẨU TÊN THẬT LÀ GÌ ?

TRIỆU-ẨU (1) TÊN THẬT LÀ GÌ ?

ĐỜI Thượng-cổ nước ta, nghĩa là từ Hồng-Bàng đến Triệu Đà, mãi đến đời vua Lê-Thánh-Tôn, tức là 3000 năm sau mới bắt đầu có sử, với bộ Đại-Việt-sử-ký của Ngô sĩ-Liên.

Như vậy, khỏi phải nói, thì ai cũng biết rằng, đoạn sử đó, sử-gia tất phải căn-cứ vào những lời tục-truyền và sử sách của Tàu mà chép.

Cho nên ngày nay ta xét thấy sử đời đó,

---

(1) Năm 1931 ông Nguyễn-Tử-Siêu tác-giả cuốn « Vua Bà Triệu Ẩu » đã bác bỏ chữ Ẩu, nhưng tới nay các sử-gia chính-thức vẫn không chịu cải-chính, nên tác-giả bắt-buộc phải đính-chính lần nữa.

có nhiều điều vô-lý, lầm lẫn và hoang-đường.

Chép cho rõ ràng minh bạch và hợp-lý hơn thế, là một việc ở trên sức của bất cứ sử-gia nào. Vì sinh sau 3000 năm, chẳng ai có thể tự-phụ biết đời thượng-cổ rõ hơn ai.

Đấy là nói ở thời-đại tác-giả Đại-Việt Sử-ký.

Còn chúng ta ngày nay, sinh sau Ngô-sĩ-Liên những 400 hay 500 năm, thì lại càng thiếu sức nói chuyện đời thượng-cổ hơn nữa.

Nhưng ta vẫn có quyền dùng lý-trí và lý-luận để xét đoán các việc chép về thời cổ, xem việc nào đáng tin, việc nào không đáng tin, việc nào có lý, việc nào vô lý.

Dùng cái quyền ấy, chúng ta có thể nói rằng Hậu của vua Lạc-Long-Quân không phải tên là Âu-Cơ, và người đàn bà ở quận Cửu-Chân khởi binh đánh quân nhà Ngô, không phải tên là Triệu-Ầu.

Nghĩa là Âu-Cơ và Triệu-Ầu đều không phải những danh-từ riêng, chỉ đích danh một người.

Âu là họ Âu, một họ cổ ở nước Tàu về đời nhà Chu. Cơ là một chữ Hán, nghĩa là vợ nhà vua, quan. Âu Cơ là bà vợ họ Âu. Triệu là họ Triệu, Ầu là tiếng người Tàu dùng để trỏ người đàn bà có tuổi. Ầu là bà cụ

già hay mụ già. Triệu-Ẩu là mụ già họ Triệu.

Nói Âu-Cơ và Triệu-Ẩu cũng như nói Âu-thị và Triệu-mẫu.

Sử ta chép việc đời bây giờ tất phải theo sử Tàu vì ta chưa có sử, như trên đã nói.

Mà người Tàu, khi chép đến chuyện nước ta, thì cố-nhiên là chỉ chép lược qua, cốt ghi nhớ là có việc đó, chứ không cần chép rõ ràng chi tiết các việc xẩy ra. Chẳng những thế, các sử-gia người Tàu, vẫn nuôi sẵn mối ác-cảm và khinh bỉ, đối vời người nước ta, nên một khi đả động đến người và việc nước ta, tất không thể tỏ ra là nhà chép sử vô-tư và có thiện-cảm được.

Như vậy, tên thật những vai chủ-động lịch-sử ở ta, nhất là tên người đàn-bà nhà quê khởi binh phản-đối các nhà cầm quyền người Tàu, nếu sử Tàu không chép đúng thì cũng là lẽ rất tự-nhiên.

Và để tỏ mối ác-cảm, người Tàu có dùng những danh-từ, những tiếng nói khinh-bỉ để gọi người thù-địch của họ, thì đó cũng không phải là một việc lạ.

Nhận xét như thế rồi, ta có thể tin rằng những tiếng « Âu Cơ » (là vợ họ Âu) và Triệu-ẩu (mụ già họ Triệu) chỉ là những

tiếng người Tàu gọi hậu vua Lạc-long-quân và người đàn bà họ Triệu cưỡi voi đánh quân Ngô ở quận Cửu-Chân.

Tàu chép là Âu-cơ, cũng như ta chép Lã-hậu, Âu-hậu hay Âu-thị vậy. Còn người đàn bà họ Triệu, tuy tuổi chưa già, (mới 23 tuổi) nhưng người vạm vỡ, xấu xí, thô lỗ, nên người Tàu gọi luôn là mụ già họ Triệu (Triệu-Ẩu) để ngụ ý chế riễu và khinh ghét.

Dù sao, với cái nghĩa của chữ Cơ và chữ Ẩu, cùng sự dùng nó trong tiếng Tàu, ta cũng có thể tin rằng Âu-Cơ và Triệu-Ẩu đều không phải là tên thật của người nước ta.

TRIỆU ẨU VÚ DÀI BA THƯỚC ?

TRIỆU-ẨU (1) VÚ DÀI BA THƯỚC

NGƯỜI con gái họ Triệu ở quận Cửu-Chân nước ta cùng anh là Triệu-quốc-Đạt nổi quân lên đánh thái-thú nhà Ngô, năm 248, theo Việt-Sử Đại-Toàn và Khâm-Định Việt-Sử, tên thật là Triệu-thị-Chinh.

Triệu-Ẩu chỉ là tiếng xưng-hô khinh bỉ người Tầu tặng cho nữ-anh-hùng ta. Nói Triệu-Ẩu tức cũng như nói con mụ họ Triệu, con mẹ họ Triệu . . . không có gì hơn.

---

(1) Năm 1931, trong báo Tân Thanh ông Nguyễn-Tử-Siêu đã tỏ ý hoài-nghi về chuyện vú dài ba thước, nhưng tới nay sử-giới vẫn không chịu đính-chính, nên tác giả phải lên tiếng lần nữa và nói kỹ hơn.

Thế mà tới nay, các nhà làm sử nước ta vẫn nhất-luật gọi Triệu-thị-Chinh là Triệu-Ẩu, thì thật là lố-bịch và khờ-khạo quá !

Vì xưng hô như vậy, là mình tự thóa-mạ nòi giống mình, tổ-tiên mình.

Nhưng tội đó có thể tha thứ được, nếu người Việt-Nam đã nhận lầm danh hiệu của nữ-anh-hùng họ Triệu, là vì không hiểu chữ Tàu và do một sự vô-tình, chứ không phải là cố ý.

Đến như tin rằng Triệu-thị vú dài ba thước và phải vắt vú lên vai để đánh giặc, thì đó mới thật là một sự nhắm mắt tin liều, tỏ cho người nước ngoài biết rằng người mình không có trí khôn và thiếu hẳn óc phán-đoán.

Thật vậy.

Vú dài ba thước hay năm thước có phải là biểu-hiệu anh-hùng đâu ? Cũng không phải là biểu-hiệu sắc đẹp.

Trái lại, đó chỉ là một quái tượng làm cho loài người khác hẳn loài người, đàn bà khác hẳn đàn bà, nói tắt, quái-tượng ấy làm cho loài người xấu-xa, gần với loài vật.

Tin theo người Tàu rằng Triệu-thị có một bộ vú khác đời như vậy, là người Nam tự chế-riễu, tự bêu-riếu người Nam.

Vì vú dài ba thước và vắt vú lên vai chẳng phải là một điều vinh-dự gì cho người cân quắc anh-hùng.

Người đàn bà như thế chỉ là một người quái gở do trí tưởng-tượng của người Tàu tạo ra.

Thấy một người con gái xấu-xí nổi lên đánh mình, người Tàu lấy làm căm ghét lắm, nên mới gọi chua là Triệu-Ẩu, như ta gọi « con mẹ ranh » cho bõ hờn. Và để tả cái nhan-sắc xấu-xí của người con gái đáng ghét ấy, người Tàu lại bịa ra chuyện vú dài ba thước để bêu xấu luôn thể.

Người Tàu, xưa nay vốn có tiếng là khéo kiếm hình-ảnh đặc-biệt để tả cảnh, tả người bằng một vài nét cho nổi bật hẳn lên, trộn không thể lẫn được.

Nói một cách khác, là họ giỏi về lối « tượng trưng », như « mặt đỏ râu dài » là Quan-Công, « mắt biếc râu đỏ » là Ngô-tôn-Quyền, « mặt đen râu quai nón » là Trương-Phi vân vân.

Vậy « vú dài ba thước » cũng chỉ là một hình-ảnh tượng-trưng người Tàu tự nghĩ ra để tả hình vạm vỡ (tất ngực và vú cũng phải to) nhan-sắc thô xấu, đáng ghét. Ta không bao giờ nên tin đó là một sự thật.

Chẳng những thế, đến chép lại chuyện đó cũng không nên, nếu không nói rõ rằng đó chỉ là một chuyện do người Ngô bịa ra để bêu xấu người Việt.

NGƯỜI NƯỚC TA BIẾT LÀM RUỘNG TỪ ĐỜI THƯỢNG CỔ

NGƯỜI NƯỚC TA BIẾT LÀM RUỘNG TỪ ĐỜI THƯỢNG CỔ

THẬT thế.

Trái với thuyết của nhiều sử gia nước ta, các sử-gia người Tàu đều chối một cách gián tiếp rằng không phải nhờ người Tàu, người Nam-Việt mới biết làm ruộng cầy cấy.

Sách Nam-Việt chí và sách Giao-châu ngoại vực-ký của Tàu đều chép rằng :

« *Đất Giao-châu phì-nhiêu lắm, vua xứ ấy là Hùng-Vương.*

Có thấy kết-quả tốt của nghề canh-nông mới biết là đất phì nhiêu. Vậy chỉ căn cứ vào câu đó, người ta cũng có thể nói rằng dân ta đời Hùng-Vương đã biết làm ruộng.

Sách An-Nam-chí của Cao-hùng-Trưng nói rõ hơn về việc đó :

« *Đất Giao-chỉ từ khi chưa có đặt quận, huyện, chỉ có dân giống Lạc, theo nước trào lên xuống mà cấy lúa, có vua là Lạc-vương thống-trị dân.* »

Như vậy là đời Hùng-Vương dân ta không chỉ biết cấy lúa ở ruộng cạn như dân miền Thượng-du Bắc-kỳ và Trung-kỳ ngày nay, mà lại biết cấy lúa ở ruộng nước nữa.

Nhà cổ-học H. Maspéro cũng nhận như vậy và đề lời khen dân ta :

« *Đời thượng-cổ dân Việt-nam đã biết làm ruộng bằng cuốc đá trau. Có lẽ họ đã biết làm ruộng hai mùa, và nếu thực rằng họ biết lợi-dụng nước sông lên để đem nước vào ruộng thì họ cũng đã là tay làm ruộng khá.* »

Dầu rằng đến đời Triệu-Đà dân ta mới biết dùng đồ sắt và mới biết lối làm ruộng bằng trâu bò, song không ai cãi được rằng dân ta vốn tự biết làm ruộng cầy cấy từ đời thượng cổ.

Thế mà các nhà làm sử nước ta, cả đến sử-gia đương thời là Trần-trọng-Kim, vẫn tin rằng nhờ Nhâm-Diên mà dân quận Cửu-Chân mới biết cày cấy làm ruộng. Thật là một điều lầm to.

Cho rằng dân quận Cửu-chân (Thanh-hóa)

có xa kinh đô của Hùng-Vương (Phú-thọ) và có xa kinh-đô của Triệu-Đà (Quảng-châu) chăng nữa, nhưng các quan Sứ phái đến cũng biết dạy dân làm ruộng nương, chứ có lẽ đâu đợi tới hằng hai, ba trăm năm sau Triệu-Đà, dân phải nhờ Nhâm-Diên là quan Thái-thú nhà Hán, mới biết làm ruộng?

Vả chăng, hiện nay tại một vài bộ lạc Mọi ở giải núi Hoành-Sơn (Trung-kỳ) tức là gần quận Cửu-chân xưa, người ta còn dùng cuốc đá trau để làm ruộng. Những cuốc trau này giống hệt những cuốc đá trau đào được ở gần khắp các tỉnh Trung-châu Bắc kỳ và ở Cao-mên. (1) Như thế, tất dân quận Cửu-chân xưa cũng biết làm ruộng như dân Giao-chỉ vậy.

Bảo rằng : Nhâm-Diên khởi dạy dân Cửu-chân làm ruộng theo lối Tàu, nghe cũng còn đáng ngờ thay! Vì không lẽ trong ngót 100 năm dưới quyền thống-trị của Triệu-Đà và dưới quyền cai-trị các quan Sứ của nhà Triệu, dân Cửu-Chân vẫn không biết cày cấy theo lối Tàu là quê-hương của Triệu-Đà ? Nữa là bảo rằng trong 4 năm cai-trị, Nhâm-Diên đã dậy dân Cửu-chân làm ruộng nương! Có lẽ Nhâm-Diên chỉ là một người trọng nghề

(1) Ta thường gọi lầm là lưỡi tầm-sét.

nông và để tâm khuyến khích, khuếch trương nghề ấy ở hạt mình cai trị ?

AI ĐẶT RA CHỮ NÔM?

AI ĐẶT RA CHỮ NÔM ?

THEO sách « Đại-Nam quốc ngữ » của Nguyễn-văn-San tức Văn-đa Cư-sĩ đời Tự-Đức, thì « *Sĩ-Vương* (1) *bắt đầu lấy tiếng Tàu dịch ra tiếng ta* ».

Ông Sở-Cường Lê-Dư, trong báo Nam-Phong cũng nói như vậy :

« *Sĩ-Vương* (1) *là người đất Quảng-Tín, quận Thương-Ngô, thuộc tỉnh Quảng-Tây nước Tàu bây giờ, mà bên ấy từ xưa đã có một thứ tục tự hệt như thứ chữ nôm của ta, bắt đầu lấy những thi thư của Tầu dạy cho dân ta, mới suy theo lối chữ tục ấy bày ra cách chữ nôm ta* ».

Sử ta không chép thế và qui công đặt ra chữ

(1) Tức là Sĩ-Nhiếp.

nôm cho Nguyễn-Thuyên tức Hàn-Thuyên, một văn-thần đời vua Nhân-Tôn nhà Trần.

Ông Vệ-Thạch Đào-duy-Anh tác-giả bộ « *Việt-Nam văn-hóa sử-cương* » cũng tin theo sử ta và bác lời hai nhà nho trên kia rằng :

« *Dù sao, trong suốt thời kỳ Bắc-thuộc ta không thấy có chút dấu tích chữ nôm nào. Mãi đến đời Trần-nhân-Tôn (1279 128) mới có Hàn-Thuyên lấy chữ nôm làm bài văn-tế cá sấu và theo Đường-luật mà đặt ra phép làm thơ nôm* »...

Tôi không đồng-ý với nhà chép sử và ông Đào-duy-Anh. Tôi cho thuyết của ông Lê-Dư và Vân-Đa cư-sĩ nếu không đúng hẳn với sự thật, thì cũng đáng tin hơn.

Thật vậy, chẳng thấy sử sách nào chép rằng Hàn-Thuyên *khởi đặt* ra chữ nôm chỉ thấy nói Hàn-Thuyên *khởi dùng* chữ nôm để làm văn, thơ.

Như vậy tất trước đời Trần-nhân-Tôn tức là đời Hàn Thuyên, chữ nôm đã có rồi.

Vả chăng, nếu Hàn Thuyên *khởi đặt* ra chữ nôm, thì tất trước hết phải đem dạy con em trong nhà và học trò trong nước đã, nghĩa là trước hết phải làm cho chữ nôm thành thứ chữ người ta đọc được

hiểu được, nhiên-hậu mới dùng nó mà làm thơ chứ ! Nếu không, thì làm thơ để ai xem ? Làm văn, thơ bằng một thứ chữ tự mình đặt ra đầu tiên, tức là đánh đố mọi người. Đối với vua và quan đồng-liêu, chắc quan Hình-bộ Thượng-thư Nguyễn-Thuyên không bao giờ giám đùa bỡn một cách nguy-hiểm như vậy.

Chữ nôm nhất định không phải do Nguyễn Thuyên (tức Hàn-Thuyên) đặt ra, nhất là ngay từ đời thuộc quyền đô-hộ nhà Đường, trước đời Hàn-Thuyên chừng 5, 6 trăm năm, dân ta đã biết dùng tiếng Việt-Hán tức là dùng chữ nôm, xen lẫn với chữ Hán, như tôn Phùng-Hưng làm Bố-Cái đại-vương.

Bố-cái tuy viết toàn bằng chữ Tàu, nhưng ta phải nhận đó là hai chữ nôm,, vì nếu dùng chữ Hán thì phải viết *Phụ-mẫu* mới dúng.

Vậy thì chữ nôm có đã lâu, và có lẽ do Sĩ-Nhiếp đặt ra thật, dù rằng tới nay chẳng còn dấu tích gì khác hơn hai chữ « *Bì-Liên* » trong sử Tàu. Sử-gia đời Minh chép rằng dân Giao-Chỉ gọi vua nước họ là « *Bì-Liên* »

Bì-Liên nghĩa là gì ?

Bì-Liên chẳng có nghĩa gì hết. Vì hai chữ đó chính là hai chữ nôm của ta.

Dân Giao-chỉ gọi vua là *bề trên*. *Bề trên*

là tiếng nôm, người Tầu mượn hai tiếng *bi liên* để hình dung hai tiếng *bề trên*.

Vậy ra người Minh cũng biết chữ nôm?

Chính sử-gia đời Minh cũng không biết *bi-liên* phải đọc là *bề trên*, nghĩa là không hiểu đó là chữ nôm của ta.

Chắc chắn là họ chép theo sử cũ đời Đường hay đời Sĩ-Nhiếp chẳng hạn. Điều đó không lấy gì làm đích xác, nhưng ta có thể nói rằng chữ nôm do người Tàu đặt ra. Người Tàu ấy chỉ có thể là Sĩ-Nhiếp vì Sĩ-Nhiếp chú-ý mở mang việc học ở nước ta hơn hết các quan thái-thú khác, đến nỗi được dân ta tôn là Sĩ-Vương, được nhà làm sử nước ta cho là Thủy-tổ nền văn-học, (Nam-giao học-tổ) và chữ Hán phổ-cập đất Giao-chỉ là nhờ công Sĩ-Vương.

ĐỜI ĐINH, NƯỚC TA CÓ 10 ĐẠO QUÂN, 1.000.000 LÍNH ?

ĐỜI ĐINH, NƯỚC TA CÓ 10 ĐẠO QUÂN, 1.000.000 LÍNH?

SỬ chép rằng:

« Về đời Đinh, vua Tiên-Hoàng phân binh-lực ra làm đạo, quân, lữ, tốt. Mỗi đạo gồm 10 quân; mỗi quân 10 lữ; 1 lữ 10 tốt; 1 tốt 10 ngũ; 1 ngũ 10 người »

Một đạo gồm 100.000 người. Nhà Đinh có 10 đạo quân, do Lê-Hoàn giữ chức Thập-Đạo Tướng-quân chỉ-huy. Vậy về đời Đinh Tiên-Hoàng, nước ta có tới 100.000 × 10 = 1.000.000 (một triệu) lính.

Thật là một sự ngoa-truyền không thể tin được.

Hồi ấy, theo binh-chế nhà Chu, Hoàng-đế nước Trung-Hoa là một nước lớn mạnh gấp trăm nước ta, cũng chỉ có 6 đạo quân.

Mỗi đạo *quân* gồm 5 *sư*; mỗi sư 5 *lữ*;

mỗi lữ 5 *tốt* ; mỗi tốt 4 *lượng* ; mỗi lượng 5 ngũ ; mỗi ngũ 5 người. Nghĩa là mỗi quân 12.500 người ; 6 quân 12.500 × 6 = 75.000 người. Nước chư hầu lớn có 3 quân 12.500 × 3 = 37.500 người, nước chư hầu nhỏ có 2 quân, nước nhỏ 1 quân.

Hồi ấy, nước ta chỉ có giá-trị là một nước chư-hầu kém thế, một quận (tức như một phủ) chư-hầu của Tàu (Sau khi sai sứ sang triều cống, vua Đinh-tiên-Hoàng được vua nhà Tống phong làm Giao-Chỉ Quận-vương, con là Nam-Việt-vương Liễn được phong là Tĩnh-hải-quân Tiết-độ-sứ An-nam đô hộ).

Thế mà binh-lực lại mạnh lớn đồ-sộ hơn binh-lực Trung-quốc gấp mấy chục lần thì thật là một sự không có thể có được, khiến người ta, ai cũng phải ngạc-nhiên tự hỏi :

1·) Dẹp 12 sứ-quân trong nước, Đinh-tiên-Hoàng phải dùng đến số 1 triệu lính ư ?

2·) Dẹp xong 12 sứ-quân, Tiên-Hoàng còn phải dùng đến 1 triệu lính để làm gì ?

3·) Đinh-tiên-Hoàng mộ đâu cho đủ một triệu quân ?

4·) Và lấy gì mà nuôi bằng ấy quân lính ?

Nhất là nước ta hồi ấy, nước nhỏ, người ít hơn các đời vua sau này, dân ta một

ngày một sinh-sản thêm ra và chinh-phục thêm đất đai ở phía nam.

Ngay như về đời nhà Trần, là đời cần phải tăng chỉnh binh-lực để chống với quân Mông-cổ là dân-tộc mạnh nhất hoàn-cầu thời bấy giờ (đã chinh phục 40 nước Âu, Á), bao nhiêu trai tráng trong nước đều phải đi lính hết, mà nước ta cũng chỉ có hơn 20 vạn quân.

Và trong 10 năm ròng-rã chống đánh quân Minh, vua Lê thái-Tổ thủy chung chỉ có một quân-lực gồm 25 vạn.

Sau này, vua Quang-Trung nhà Tây-Sơn cũng chỉ có 10 vạn quân để phá tan 30 vạn quân Tàu dưới quyền chỉ-huy của Tôn-sĩ-Nghị.

Nghĩa là những hồi cần phải có thật nhiều quân lính để bảo-thủ giang-sơn, mà nước ta cũng chưa hề bao giờ có tới 30 vạn quân chớ chưa nói một triệu vội.

Vả chăng, nếu đời Đinh nước ta đã có thể có 1.000.000 quân, thì sau, đời Trần, Hồ-qui-Ly can gì còn phải lo « *làm thế nào cho có 100 vạn quân (tức 1 triệu) để đánh giặc bắc?* (1)

---

(1) Lời Hồ quý-Ly nói với các quan triều-thần.

Rút lại, chẳng có gì khiến ta tin được rằng đời Đinh, nước ta có một triệu lính.

Hoặc giả đời Đinh nước ta có 10 đạo quân thật, quân số mỗi đạo bao nhiêu không rõ, nhưng chắc chắn là ít hơn số quân chép trong sử nhiều lắm.

CHÍNH - SỰ NHÀ HỒ CÓ THẬT PHIỀN-HÀ KHÔNG ?

CHÍNH-SỰ NHÀ HỒ CÓ THẬT PHIỀN-HÀ KHÔNG ?

TRONG bài « Bình Ngô đại cáo », Quan-phục-hầu Nguyễn-Trãi, tướng-quốc đời Lê thái-Tổ kết án họ Hồ như thế này :

«... Khoảnh nhân Hồ-chính chi phiền-hà, chí sử nhân tâm chi oán bạn ».

(Chỉ nhân vì chính trị nhà Hồ phiền nhiễu độc ác, xui nên nỗi lòng người trong nước oán phản chia tan) (1)

Các nhà chép sử đời sau cũng đều tán-đồng Nguyễn-Trãi mà chê trách họ Hồ nhiều điều, như bảo Hồ-quí-Ly là kẻ phản-nghịch, Hồ-quí-Ly đã phạm tội làm mất nước Nam,

(1) Theo bản dịch của thi-hào Tản-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu tác-giả tập « Quốc-sử Huấn Mông ».

Hồ-qui-Ly là một người đáng chê về đủ thứ.

Thật ra, Hồ-qui-Ly chỉ làm theo Lê-Hoàn (Lê-đại-Hành) và Trần-thủ-Độ ngày trước. Nghĩa là nếu Hồ-qui-Ly đáng trách, thì Lê-Hoàn và Trần-thủ-Độ xưa cũng đều đáng chê.

Nhưng ở đây, ta không bàn đến điều đó, vì ta chú ý đến việc hơn là đến người.

Ở đây, ta chỉ xét công việc Hồ-qui-Ly đã làm, xem chính-sự nhà Hồ có thật là phiền-hà, nghĩa là phiền-nhiễu và độc-ác như lời tác-giả bài « *Bình Ngô Đại Cáo* » ? *Việc* đã xét rõ, thì tự nhiên cái chân-tướng của *người* phát-lộ ra.

Vậy Hồ-qui-Ly đã làm được những việc gì ? và những việc ấy lợi hay hại cho dân cho nước ?

Dưới đây, chúng ta sẽ thấy câu trả lời của Lịch-sử.

* * *

Ngay từ khi mới làm Phụ-chính Thái-Sư mấy triều vua chót nhà Trần, Hồ-qui-Ly đã nghĩ cải-cách mọi chính-sự trong nước, cốt làm cho nước mạnh, dân yên.

Công việc cải cách đó tiến-hành về đủ các phương-diện : kinh-tế, chánh-trị, xã-hội, và văn-học.

Ta hãy lần-lượt xét các việc ấy.

CÔNG-CUỘC KINH-TẾ

1. — Muốn làm giầu công-khố, Quí-Ly đặt ra cách làm tiền giấy phát-hành cho dân tiêu :

Giấy 10 đồng vẽ cây rêu bể.

— 30 đồng vẽ cái sóng :

— một tiền vẽ đám mây ;

— hai tiền vẽ con rùa ;

— ba tiền vẽ con lân ;

— Năm tiền vẽ con phượng ;

— một quan vẽ con rồng.

Dân phải đổi tiền đồng lấy tiền giấy tiêu, ai cố ý tích-trữ, ẩn nặc bị tội như vẽ giấy tiền giả. Vẽ giấy tiền giả bị tội chết chém.

Dân ta cho việc này là *phiền hà.*

Thật ra, đó là một phương-pháp tài chánh mục đích làm nước giàu và làm dễ-dàng việc mậu-dịch trong nước, phương-pháp ấy các cường-quốc Âu-Mỹ ngày nay đều thực hành mà dân chẳng thấy phiền-hà ở chỗ nào cả.

2. — Trái với các luật lệ nhà Trần, Qui-

Ly lập lệ rằng, trừ những bực vương hầu ra, những thường-dân dầu là người tôn-thất hoặc hoàng-phái, cũng không được có trên 10 mẫu ruộng, ai có thừa thì phải nộp ruộng cho quan, ai có tội có thể lấy ruộng mà chuộc tội.

Phương-sách này cũng chẳng có gì là phiền hà, vì mục đích chỉ cốt làm cho nền kinh-tế trong dân gian khỏi bị quá ư chênh-lệch.

CÔNG-CUỘC CHÁNH-TRỊ

1. — Lập sổ đinh. Vì muốn có 1 triệu quân để cự địch với quân Minh, nên họ Hồ cho kiểm-tra hộ số toàn quốc, phàm con trai từ 2 tuổi trở lên phải khai vào sổ, không được ẩn lậu.

Việc này chẳng có gì là phiền hà, nếu người ta biết tại các nước văn-minh, trẻ con bất cứ trai gái đẻ được mấy ngày là phải khai vào sổ. Và người cưới, người chết cũng phải khai sổ rõ ràng.

Đó chỉ một phương sách cải-cách mà họ Hồ đã sáng kiến ra, nó mượng tượng với hộ tịch thời nay.

2. — Binh-bị và quốc-phòng. — Qui-Ly tăng

chỉnh thủy-lục quân, cải-cách chiến-thuyền, chế khí-giới, lập kho khí-giới, và sai lấy gỗ đóng cọc ở các cửa bể để phòng nạn ngoại-xâm.

Công-cuộc quốc-phòng tổ-chức như vậy tưởng chu-đáo không kém gì các nước văn-minh ngày nay, phiền-hà ở chỗ nào, người ta không biết ?

3. — Sưu thuế. — Họ Hồ định lại cách đánh thuế điền, chia làm ruộng công, ruộng tư. Thuế đinh, người không có ruộng và cô-nhi quả-phụ được miễn. Thuyền-bè đi lại buôn-bán cũng phải nộp thuế.

Cách thu thuế như vậy thật công bằng và nhân đạo.

4. — Địa bạ — Ruộng tư, ruộng công đều phải khai sổ. Khi khám đạc, các chủ điền phải nêu lên ở ruộng-tên mình và diện-tích thửa ruộng.

Việc này tương-tự với công-việc sở địa-chính ngày nay.

5. — Quan chế. — Họ Hồ định lại quan phẩm và phẩm-phục các quan.

6. — Xây Tây-Đô để làm hậu-thuẫn, phòng lúc phải lui về giữ thế-thủ khi nước bị xâm-lược.

CÔNG-CUỘC XÃ-HỘI

1. — Di dân. — Lấy đất Chiêm-Thành (Cổ-Lũy, Chiêm-Gộng) họ Hồ sai di-dân vào đó khai thác ruộng đất, cốt để phòng nạn nhân-mãn cùng tăng-tiến tài-nguyên trong nước.

2. — Y-tế. — Trước kia chỉ có tòa Thái-Y-Viện để chữa bịnh cho vua và người Hoàng-phái. Họ Hồ đặt ra tòa Quảng-Tế, kén thầy thuốc bổ làm việc tại các lộ, để chữa bịnh cho nhân-dân.

Hai việc trên này, hiện nay các nước văn-minh vẫn liệt vào công-cuộc cứu-tế xã-hội, nghĩa là chẳng có gì là phiền-hà đối với quốc-dân. Trái thế hẳn.

CÔNG-CUỘC VĂN-HỌC

1. — Định phép thi. — Họ Hồ định lại phép thi, đặt thêm bài chữ nôm.

2. — Dùng chữ nôm. — Hồ-qui-Ly là người thứ nhất dám dùng chữ nôm để dịch Kinh Thư ra Việt-ngữ làm sách dạy học và khởi dùng chữ nôm để thảo Sắc, Chiếu. Chính Hồ qui-Ly rất thích làm thơ nôm.

Ở đây, người ta lấy làm ngạc-nhiên nhận xét ra rằng tuy là giòng dõi người Tầu, Hồ

quí-Ly lại yêu Việt-Ngữ đến thế, và lại định tách hẳn Việt-ngữ ra làm một nền văn-tự độc-lập !

Có thể nói Quí-Ly định cổ-động và xây dựng nền quốc-học Việt-Nam.

3. — Học-quan. — Họ Hồ đặt Học-quan tại các phủ huyện cấp ruộng thay lương, mục đích để khuếch-trương việc học trong dân-gian, gần giống chế-độ học-đường ngày nay vậy.

* * *

Rút lại chính-sự nhà Hồ chẳng có gì là phiền-hà như lời ông Nguyễn-Trãi đã kết án.

Chính-sự ấy chỉ là chính-sự một ông vua có óc cải-cách văn-minh, mong làm dân giầu, nước mạnh

Tính hay nhân-tuần, do-dự, cố chấp và hiếu tĩnh, nên dân ta cho hết thẩy mọi việc cải-cách là phiền-hà khó theo chẳng kể gì những việc cải-cách ấy lợi hay hại cho dân, cho nước.

Người nước ta thời ấy lại it có công-tâm. Thiệt cho cá-nhân một chút, mà lợi cho quốc-gia nhiều, họ không muốn. Hoặc nói một cách khác, hy-sinh quyền-lợi riêng để làm cho quốc-gia giầu mạnh, họ ít ưa.

Họ yên-trí rằng nhà Trần mới là Thánh là Thần, còn nhà Hồ là rơm là rác, và bao nhiêu việc nhà Hồ làm cũng đều là rơm-rác cả, phiền-hà cả. Cho nên, thời nhà Hồ là thời nước ta có một quân-lực mạnh nhất trong lịch-sử, là thời việc quốc-phòng được tổ-chức chu-đáo nhất từ trước đến nay, mà nước ta bị quân Minh xâm-chiếm một cách dễ dàng nhất.

Nghĩa là không phải họ Hồ đã làm mất nước, mà chính là quốc-dân thời bấy giờ không biết có nước, đã làm mất nước.

Kết tội Hồ quí-Ly (một ông vua có tài tổ-chức theo lối Âu-Mỹ) thì thật oan-uổng và bất-công.

Hãy kết tội những kẻ đã cầu-viện nhà Minh sang đánh họ Hồ cùng đám dân ngu tưởng rằng hàng phục quân Minh lúc ấy, là trung-quân ái-quốc lắm.

CHÍNH-THỐNG VÀ NGỤY-TRIỀU

CHÍNH-THỐNG VÀ NGỤY-TRIỀU

THEO lối các sử-gia người Tàu, các nhà làm quốc-sử nước ta, khi chép việc các triều vua, thường chia ra làm Chính-thống và Ngụy-triều.

Chính-thống gồm những họ có công đánh giặc mở nước, sáng-tạo ra cơ nghiệp ; hoặc được kế-truyền phân minh, thần dân đều phục : hoặc là dẹp loạn, yên dân, dựng nghiệp ở đất Trung-nguyên. Nhà nào hoặc làm tôi cướp ngôi vua ; hoặc xưng đế xưng vương ở chốn sơn-lâm hay ở nơi biên-địa, hoặc người ngoại-chủng vào chiếm nước làm vua thì bị liệt làm ngụy-triều.

Đi từ cái nguyên tắc đó, các sử-thần nước ta thường liệt làm ngụy-triều những họ sau này :

Họ Hồ
Họ Mạc
Tây-sơn

Chưa cần biết sự phân biệt đó công minh hay không, người ta cũng phải nói rằng từ Lê-văn-Hưu, Ngô-sĩ-Liên tới Trần-trọng-Kim, sử-giới ta vẫn chưa hiểu thế nào là chánh-thống và ngụy triều.

Thật vậy, khi người ta đã biết coi những họ Hồ, họ Mạc là ngụy-triều, thì ít nhất người ta cũng biết không nhận kẻ thù của nước là vua chính-thống.

Thế mà không.

Họ Thục, họ Triệu tới nay vẫn được chính-thức coi là những triều vua chính-thống của nước ta.

Họ Thục là một họ ngoại-chủng đã cướp nước Văn-Lang của vua Hùng-Vương nước ta, tuy dấy nghiệp ở đất trung-nguyên, theo nguyên-tắc *chính, ngụy*, cũng không thể coi là họ vua chính thống được.

Đến họ Triệu thì lại càng thiếu điều-kiện làm vua chính-thống nước ta hơn nữa.

Triệu-Đà là người Tàu cướp được nước Âu-Lạc, sát nhập vào đất Tàu, lập thành nước Nam-Việt, đã xưng đế, đóng đô ở Phiên-Ngung là đất nước Tàu. Đất nước ta

bấy giờ chỉ là một vài quận của nước Nam-Việt.

Như vậy, thì đáng lẽ phải gọi Thục-Phán và Triệu-Đà là tướng giặc mới phải, chứ sao lại xưng là nhà Thục, nhà Triệu ?

Tôn Triệu, Lê-văn-Hưu lầm lẫn đầu tiên.

Tôn-Thục, Ngô-sĩ-Liên lại ném vào sử-giới nước ta một điều lầm nữa.

Trải bao sử-gia, tới Trần-trọng-Kim, sự lầm lẫn đó vẫn còn.

Mãi đến năm 1924, sử-giới Việt-Nam mới có một người giác-ngộ.

Người đó là thi-sĩ Tản-Đà.

Trong bộ « Quốc Sử Huấn Mông », sử-gia họ Nguyễn đã gọi Thục-Phán là tướng giặc và để họ Thục, họ Triệu vào mục Phụ-lục, như các thời-kỳ nước ta thuộc nước Tàu.

Tiếc thay, tiếng hô hào của Nguyễn-khắc-Hiếu ít người nghe thấy.

Năm 1937, trong báo Sông-Hương, mới có tiếng vang đáp lại lời ông. Song ông Phan-Khôi chỉ mới giác-ngộ một nửa : Ông còn muốn gọi An-dương-Vương họ Thục là Vua kế-nghiệp Vua Hùng-Vương thứ 18 của ta, viện lý rằng An-dương-Vương đóng đô ở nước ta (lý này chẳng có gì là vững-chãi cả).



MỤC-LỤC

Số-trang

Imp. Thuy-Ky

QUỐC-SỬ ĐÍNH NGOA GIÁ **0$50**